

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình dạy học các ngành đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 08/2007/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 08 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 510/QĐ-TDĐTN ngày 09/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành đại học chính quy của trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo, QLKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả chương trình dạy học các ngành trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy. Mã ngành: 7140206; 7810302; 7810301; 7729001 (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Hành chính, Tổng hợp; Trưởng các khoa Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý TDTT; Y Sinh học Thể dục thể thao và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐTQLKH&HTQT (C12)



PGS. TS. Nguyễn Văn Phúc

A - BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH Y SINH HỌC THỂ DỤC THỂ THAO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 648/QĐ-TDTTBN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Khoa Y sinh học TDTT, Trường Đại học TDTT thành lập theo quyết định số 393/ĐH1-TC ngày 14/09/2007 của Hiệu trưởng trường đại học thể dục thể thao I nay là trường đại học thể dục thể thao Bắc Ninh. Chương trình đào tạo là hệ thống các môn học thể hiện mục tiêu đào tạo, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, cấu trúc nội dung chương trình đào tạo, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của bậc đại học. Chương trình đào tạo ngành Y sinh học TDTT nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên được học tập chủ động và trải nghiệm thực tiễn.

Tính tới năm 2024, Khoa đã đào tạo được 13 khóa sinh viên tốt nghiệp cử nhân Y sinh học TDTT. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức Y sinh học TDTT, kỹ năng thực hành chăm sóc sức khỏe cho người chơi thể thao và có trình độ năng lực chuyên môn phù hợp với nhà tuyển dụng, xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh; phù hợp xu hướng phát triển và nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho người chơi thể thao.

Sinh viên tốt nghiệp đủ điều kiện tiếp tục học tập, nghiên cứu lên cao (bậc thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực TDTT nói chung và Y sinh học TDTT nói riêng; Có thể tham gia các khóa học ngắn hạn và chứng chỉ chuyên môn; Học chuyển đổi để học tập các ngành học khác.

2. Thông tin chung

Chương trình	Đào tạo đại học chính quy ngành Y sinh học TDTT
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Y sinh học TDTT
Mã ngành	7.72.90.01
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	125
Loại bằng	Cử nhân
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Y sinh học TDTT

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Y sinh học TDDT có phẩm chất chính trị, tư cách, đạo đức tốt, có trách nhiệm và yêu nghề; Có kiến thức khoa học cơ bản vững chắc, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cao; Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có năng lực nghiên cứu, lãnh đạo và khởi nghiệp; Có khả năng tự học, từ hoàn thiện và sáng tạo để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học sức khỏe, công nghệ và hội nhập quốc tế.

3.2 Mục tiêu cụ thể:

(không cần chia PO làm 3 mảng, tuy nhiên khi xác định cần phải xác định có 3 mảng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và sắp xếp lần lượt theo 3 mảng)

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội làm nền tảng để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành y sinh học TDDT vững chắc để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho người tập luyện TDDT.
PO2	Có kỹ năng giảng dạy, thực hành, tư vấn, tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người tập luyện TDDT, kỹ năng nghiên cứu - ứng dụng khoa học công nghệ y sinh vào thực hành nghề nghiệp.
PO3	Có năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.
PO4	Có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức tốt, có thái độ trung thực, tôn trọng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có tinh thần học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và cải tiến hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (không cần chia PLO làm 3 mảng, tuy nhiên khi xác định cần phải xác định có 3 mảng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và sắp xếp lần lượt theo 3 mảng)

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO1	Vận dụng kiến thức tự nhiên và xã hội, quốc phòng an ninh làm nền tảng trong công tác chăm sóc sức khỏe người tập luyện TDDT	3
PLO2	Sử dụng thông thạo ngoại ngữ để giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành; sử dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	3
PLO3	Phân tích kiến thức cơ sở y sinh học TDDT và lý luận TDDT cơ bản trong tập luyện thể dục thể thao.	4
PLO4	Vận dụng kiến thức lý luận và phương pháp giảng dạy thể dục thể thao cơ bản vào tổ chức tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.	3
PLO5	Hệ thống hoá các kiến thức ngành trong công tác tư vấn, chăm sóc sức khỏe và tuyển chọn tài năng thể thao	6
PLO6	Truyền tải, phổ biến thuận thực kiến thức y sinh học TDDT	5

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO7	Thực hành, tư vấn, tổ chức thành thạo các hoạt động chăm sóc sức khỏe trong tập luyện và thi đấu TDTT	5
PLO8	Ứng dụng nghiên cứu khoa học tiên tiến vào thực hành hoạt động nghề nghiệp	4
PLO9	Thiết lập năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, hướng dẫn thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.	5
PLO10	Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, phát triển năng lực bản thân, xây dựng hình ảnh cho ngành học nhằm nâng cao vai trò, vị thế của cử nhân Y sinh học TDTT trong nước và quốc tế	5
PLO11	Thể hiện trách nhiệm chuyên môn và đạo đức trong nghề nghiệp, lập kế hoạch tự học tập, cải tiến liên tục công việc	5

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình (dùng x)

	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	X			
PLO2	X			
PLO3	X			
PLO4	X			
PLO5	X			
PLO6		X		
PLO7		X		
PLO8			X	
PLO9			X	
PLO10				X
PLO11				X

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

[illegible]

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
	Kiến thức cơ sở ngành													
	Bắt buộc:													
19	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0
20	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	0
21	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	0	0	3	0	0	0	1	0	0	1	0
22	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	3	0	0	3	0	0	0	1	0	0	1	0
23	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1LL001GQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
	Tự chọn 1 (5/21 tín chỉ)													
24	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
25	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
26	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0
27	Đo lường Thể thao	1ĐC102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	1	0
28	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL005GY	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2	1	1
29	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL004GHY	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0
30	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	1QL006QY	2	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
31	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1
32	Khởi nghiệp - sáng tạo	1QL003GHQY	2	0	0	1	0	0	0	0	0	2	2	1
33	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	3
	Tự chọn 2 (16/34 tín chỉ)													
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh	1ĐK009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	1QV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
38	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BD009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
39	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
40	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
41	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	1BC009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
42	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	1BN009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
43	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
44	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	1CV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
45	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
46	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
47	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
48	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
49	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1TC009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
50	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
C	Kiến thức ngành													
	Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe													
	Bắt buộc:													
51	Kiểm tra y học	1YS023Y	4	0	0	0	0	3	2	3	2	0	0	3
52	Hồi phục Thể thao	1YS025Y	2	0	0	0	0	2	0	3	0	2	1	1
53	Xoa bóp thể thao	1YS020Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3
54	Xoa bóp bấm huyệt	1YS021Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	2
55	Xoa bóp trị liệu	1YS022Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3
56	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS026Y	3	0	0	0	0	2	0	3	0	0	3	3
57	Bệnh học Nội khoa	1YS018Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
58	Bệnh học Ngoại khoa	1YS019Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
59	Cấp cứu ban đầu	1YS028Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
60	Y tế cơ sở	1YS029Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	2	1	1
61	Thế dục chữa bệnh	1YS027Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
62	Dinh dưỡng Thể thao	1YS024Y	4	0	0	0	0	3	3	2	0	0	2	3
	Tự chọn (15/26 tín chỉ)													
63	Giải phẫu vận động	1YS012Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
64	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS016Y	3	0	0	0	0	3	0	2	2	0	1	1
65	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS015Y	3	0	0	0	0	3	0	0	2	0	1	1
66	Sinh lý huấn luyện	1YS013Y	3	0	0	0	0	2	2	0	0	0	1	0
67	Di truyền học và tuyển chọn	1YS017Y	3	0	0	0	0	3	0	0	3	2	3	0

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
68	Sinh lý bệnh	1YS014Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
69	Dược học cơ sở	1YS030Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
70	Y học cổ truyền	1YS031Y	3	0	0	0	0	3	2	0	0	0	1	3
71	Vệ sinh phòng bệnh	1YS011Y	3	0	0	0	0	2	1	0	0	0	3	2
D	Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp													
	Thực tập nghiệp vụ													
72	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	1	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
73	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
74	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	1LV001	6	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
	Học phần chuyên môn thay thế:													
75	HPTT 1: Lý luận &PPTDDTT	1LL008GQY	3	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
76	HPTT 2: Y sinh học TDDTT	1YS010GHY	3	0	0	0	0	3	2	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

6. Cơ hội làm việc và khả năng học tập nâng cao:

6.1. Cơ hội việc làm:

- Giảng viên trong các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực TDTT nói chung và y sinh học TDTT nói riêng;
- Cán bộ chuyên môn trong các Phòng Y học thể thao tại các Trung tâm huấn luyện TDTT;
- Kỹ thuật viên chăm sóc sức khoẻ cho các đội tuyển TDTT;
- Nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu lĩnh vực khoa học TDTT;
- Huấn luyện viên sức khoẻ cho các cơ sở tập luyện TDTT.

6.2. Khả năng học tập nâng cao:

- Học lên cao (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực TDTT nói chung và y sinh học TDTT nói riêng;
- Học các khoá học ngắn hạn và chứng chỉ chuyên môn;
- Học chuyển đổi để học các ngành học khác.

7. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Tiêu chí tuyển sinh:

Ngoài quy định chung tại Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo, thí sinh thi vào học ngành Y sinh học TDTT phải kiểm tra thể hình (cơ thể cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khoẻ và thể lực tốt, chiều cao tối thiểu đối với nam là 165 cm, nữ là 155 cm) và thi năng khiếu TDTT (chạy 100m và bật xa tại chỗ).

7.2. Quy trình đào tạo:

Quy trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy tập trung trong 4 năm gồm 8 học kỳ, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; các học phần thuộc khối kiến thức ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Ngoài ra, sinh viên sẽ đi thực tập 2 lần vào năm học thứ 2 và thứ 3. Cuối khóa sinh viên được hướng dẫn làm đề tài nhóm, Khóa luận tốt nghiệp hoặc thi học phần thay thế. Sinh viên thi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được công nhận và cấp bằng cử nhân Y sinh học TDTT.

7.3. Điều kiện tốt nghiệp:

- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật, đình chỉ học tập, không trong thời gian thi hành án hoặc khởi tố.
- Về học lực: Tích lũy đủ số học phần quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 5.00 trở lên.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức: giáo dục đại cương kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp.

Trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng theo bảng sau:

TT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	0
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	17	14
3	Khối kiến thức ngành	34	15
4	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14	0
	Tổng	94	31

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương:** 31 tín chỉ
- **Khối kiến thức cơ sở ngành:** 31 Tín chỉ (bắt buộc: 17 tín chỉ, tự chọn 14 tín chỉ)
- **Khối kiến thức ngành:** 49 Tín chỉ (bắt buộc: 34 tín chỉ, tự chọn 15 tín chỉ)
- **Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp(học phần thay thế):** 14 Tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	465	0	1085	31				
a. Các môn bắt buộc											
1.	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lênin	45	45	0	105	3		1ĐC302GHQY 1ĐC303GHQY 1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		I
2.	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY	1ĐC303GHQY	II
3.	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		II
4.	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	30	30	0	70	2	1ĐC303GHQY		1ĐC304GHQY	III
5.	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	30	0	70	2	1ĐC305GHQY			III
6.	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	45	45	0	105	3		1ĐC202GHQY		I
7.	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	45	45	0	105	3	1ĐC201GHQY			II
8.	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	30	30	0	70	2				III
9.	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	30	30	0	70	2		1TL102GHQY		III
10.	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	30	30	0	70	2				IV
11.	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học	30	30	0	70	2		1ĐC102GHQY 1ĐC106GHQY		III
12.	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY			V
13.	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY			IV
14.	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	30	30	0	70	2				IV
15.	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	45				3				II

16.	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	30				2				II
17.	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	30				1				II
18.	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	60				2				II
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			630	300	330	1015	31				
<i>a. Các môn lý thuyết bắt buộc</i>			165	165	0	385	11				
19.	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS03GHQY		II
20.	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	30	30	0	70	2	1YS02GHQY	1YS05GHQY	1YS016Y	III
21.	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	30	30	0	70	2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	1YS05GHQY	1YS015Y	IV
22.	1YS01GHQY	Y học Thể dục thể thao	45	45	0	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS025Y 1YS010GHY	1YS027Y	VII
23.	1LL001GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	30	30	0	70	2	1YS03GHQY			V
<i>b. Các môn lý thuyết tự chọn</i>			60	60	0	140	4				
24.	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL101GHQY			
25.	1TL201GHQY	Giáo dục học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL201GHQY		1TL102GHQY	
26.	1YS05GHQY	Vệ sinh Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS02GHQY 1YS03GHQY		I
27.	1ĐC102GHQY	Đo lường Thể thao	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY	1ĐC106GHQY		IV
28.	1QL005GY	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	30	30	0	70	2	1QL001GHQY			
29.	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				
30.	1QL006QY	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	30	30	0	70	2				
31.	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				
32.	1QL003GHQY	Khởi nghiệp - sáng tạo	30	30	0	70	2				
33.	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	30	30	0	70	2				
<i>c. Các môn thực hành bắt buộc</i>			180	0	180	210	6				

34.	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh	60	0	60	70	2				I
35.	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	60	0	60	70	2				II
36.	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	60	0	60	70	2	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY			III
<i>d. Các môn thực hành tự chọn</i>			225	75	150	280	10				
37.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	45	15	30	70	2				
38.	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	45	15	30	70	2				V
39.	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	45	15	30	70	2				
40.	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	45	15	30	70	2				IV
41.	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	45	15	30	70	2				
42.	1BN009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	45	15	30	70	2				
43.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	45	15	30	70	2				IV
44.	1CV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	45	15	30	70	2				
45.	1CL009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	45	15	30	70	2				
46.	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	45	15	30	70	2				
47.	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	45	15	30	70	2				
48.	1VO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	45	15	30	70	2				VI
49.	1TC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	45	15	30	70	2				

50.	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	45	15	30	70	2				VI
III. KIẾN THỨC NGÀNH			855				49				
Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe											
a. Các môn bắt buộc			615	345	270	1190	34				
51.	1YS023Y	Kiểm tra y học	60	60	0	140	4	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	1YS010GHY	1YS05GHQY	VII
52.	1YS025Y	Hồi phục Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS026Y	1YS023Y 1YS05GHQY	VII
53.	1YS020Y	Xoa bóp Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS021Y 1YS022Y		II
54.	1YS021Y	Xoa bóp bấm huyệt	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	1YS022Y 1YS026Y	1YS025Y	III
55.	1YS022Y	Xoa bóp trị liệu	45	15	30	70	2	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	1YS025Y		IV
56.	1YS026Y	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS05GHQY	1YS027Y 1YS025Y	VII

								1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y			
57.	1YS018Y	Bệnh học Nội khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS019Y		V
58.	1YS019Y	Bệnh học Ngoại khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	1YS05GHQY		VI
59.	1YS028Y	Cấp cứu ban đầu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	1YS026Y 1YS030Y	1YS029Y	V
60.	1YS029Y	Y tế cơ sở	45	15	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS018Y 1YS019Y	1YS028Y	V

61.	1YS027Y	Thẻ đục chữa bệnh	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y		1YS05GHQY 1YS023Y	VIII
62.	1YS024Y	Dinh dưỡng Thể thao	60	30	30	140	4	1YS02GHQY 1YS04GHQY	1YS016Y 1YS05GHQY	1YS015Y	VI
<i>b. Các môn tự chọn</i>			240	150	90	525	15				
63.	1YS012Y	Giải phẫu vận động	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY	1YS03GHQY 1YS025Y 1YS05GHQY	1YS020Y 1YS015Y	II
64.	1YS016Y	Sinh hóa Thẻ đục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS010GHY	1YS025Y 1YS026Y	VII
65.	1YS015Y	Sinh cơ Thẻ đục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS025Y 1YS05GHQY		VI
66.	1YS013Y	Sinh lý huấn luyện	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY	1YS014Y		V
67.	1YS017Y	Di truyền học và tuyển chọn	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS010GHY	1YS05GHQY	VIII
68.	1YS014Y	Sinh lý bệnh	45	30	15	70	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS018Y 1YS019Y		

								1YS012Y			
69.	1YS030Y	Dược học cơ sở	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS016Y	1YS010GHY		
70.	1YS031Y	Y học cổ truyền	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y		1YS026Y	
71.	1YS011Y	Vệ sinh phòng bệnh	45	30	15	105	3	1YS01GHQY	1YS05GHQY 1YS025Y		
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP (HỌC PHẦN THAY THẾ)			360								
<i>Thực tập nghiệp vụ</i>											
72.	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	135	0	135	105	3				V
73.	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	225	0	225	175	5				VII
<i>Khóa luận (Học phần chuyên môn thay thế)</i>											
74.	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	270				6				VIII
75.	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1-Lý luận và Phương pháp TDDT	135	15	30	105	3	1LL001GQY			VIII
76.	1YS010GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TDDT	135	15	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y			VIII
Tổng cộng			2580	1290	930	4165	125				

3. Kế hoạch giảng dạy

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	31								
	a. Các môn bắt buộc											
1.	Triết học Mác - Lênin		45	3	45							
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	30	2		30						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC301GHQY	30	2		30						
4.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC303GHQY	30	2			30					
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC305GHQY	30	2			30					
6.	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7.	Ngoại ngữ 2	1ĐC201GHQY	45	3		45						
8.	Tin học đại cương		30	2						30		
9.	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
10.	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
11.	Thông kê toán học		30	2			30					
12.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC101GHQY	30	2					30			
13.	Quản lý hành chính nhà nước	1ĐC301GHQY	30	2				30				
14.	Pháp luật đại cương		30	2		30						
15.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1		45	3		45						
16.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2		30	2		30						
17.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3		30	1		30						
18.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4		60	2		60						
	b. Các môn tự chọn:											
I.KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			630	31								
a. Các môn lý thuyết bắt buộc			165	11								
19.	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
20.	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS02GHQY	30	2			30					
21.	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	30	2				30				
22.	Y học Thể dục thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY	45	3							45	

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS04GHQY										
23.	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1YS03GHQY	30	2					30			
	b.Các môn lý thuyết tự chọn:		60	4								
24.	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101GHQY										
25.	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY										
26.	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
27.	Đo lường Thể thao	1ĐC101GHQY	30	2				30				
28.	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL001GHQY										
29.	Xã hội học Thể dục thể thao											
30.	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam											
31.	Lịch sử Thể dục thể thao											
32.	Khởi nghiệp - sáng tạo											
33.	Văn hóa thể thao											
	c. Các môn thực hành bắt buộc		180	6								
34.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh		60	2	60							
35.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục		60	2		60						
36.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY	60	2			60					
	d. Các môn thực hành tự chọn		225	10								
37.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo											
38.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá		45	2					45			
39.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn											
40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ		45	2				45				
41.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền											
42.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném											
43.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		45	2				45				

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua											
45.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông											
46.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng											
47.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật											
48.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ		45	2						45		
49.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động											
50.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2						45		
III. KIẾN THỨC NGÀNH (Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe)			855	49								
	a. Các môn bắt buộc		615	34								
51.	Kiểm tra y học	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	60	4							60	
52.	Hồi phục Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	45	2							45*	
53.	Xoa bóp Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	2		45*						
54.	Xoa bóp bấm huyệt	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	45	2			45*					
55.	Xoa bóp trị liệu	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	45	2				45*				

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
56.	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	60	3							60*	
57.	Bệnh học Nội khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3					45			
58.	Bệnh học Ngoại khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	45	3						45		
59.	Cấp cứu ban đầu	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	60	3					60*			
60.	Y tế cơ sở	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	45	3					45			

[illegible]

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y										
71.	Vệ sinh phòng bệnh	1YS01GHQY										
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP(HỌC PHẦN THAY THẾ)												
<i>Thực tập nghiệp vụ</i>												
72.	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
73.	Thực tập nghiệp vụ lần 2		225	5							225	
<i>Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế):</i>												
74.	Khóa luận		270	6								270
75.	Học phần chuyên môn thay thế 1- Lý luận và phương pháp TDDT	1LL001GQY	135	3								
76.	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TDDT	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y	135	3								
	Tổng chương trình		2745	133	180	495	255	255	435	270	480	375
	Tổng cộng(Không tính GDQP)		2580	125								

4. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (mô tả từng HP)

TT	Môn học	Số giờ
1.	Triết học Mác - Lênin , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	45
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
4.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
6.	Ngoại ngữ 1, học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về các kỹ năng, nghe, nói, đọc, viết về ngôn ngữ thứ hai.	45
7.	Ngoại ngữ 2, học phần cung cấp cho người học, kiến thức cơ bản về các kỹ năng, nghe, nói, đọc, viết về ngôn ngữ thứ hai trong TĐTT.	45
8.	Tin học đại cương , Học phần cung cấp một số kiến thức đại cương về Tin học, cách sử dụng các phần mềm hệ thống và tiện ích, đặc biệt là các kỹ năng sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản và xử lý bảng tính Excel. Trang bị cho sinh viên các khái niệm về thông tin, lưu trữ và xử lý thông tin trên máy tính. Các chương trình và khái niệm có liên quan các bước giải một bài toán bằng máy tính điện tử. Các kỹ năng khởi tạo và trình bày văn bản trên Microsoft Word, Microsoft SPSS, S-PLUS 2000, kỹ năng sử dụng các phần mềm AI trong quá trình khai thác giữ liệu... qua đó góp phần rèn luyện cho sinh viên tính khoa học và tư duy logic....	30
9.	Tâm lý học đại cương , Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của tâm lý học, về những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý, giúp sinh viên nắm được bản chất của sự hình thành tâm lý, ý thức của con người. Học phần còn giới thiệu quy luật của các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý - ý thức của nhân cách. Qua đó giúp sinh viên nắm được đặc điểm, bản chất về cấu trúc nhân cách, các phẩm chất nhân cách và sự hình thành và phát triển nhân cách làm cơ	30

TT	Môn học	Số giờ
	sở cho các phương pháp giảng dạy và giáo dục trong quá trình sư phạm.	
10.	Giáo dục học đại cương , Học phần giúp sinh viên nắm được: Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Giáo dục học là một khoa học có đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển, hệ thống khái niệm riêng. Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách. Mục đích, nhiệm vụ của giáo dục nước ta hiện nay. Các con đường để thực hiện giáo dục. Học phần còn giáo dục sinh viên có tình cảm, ý thức trách nhiệm với việc học tập cũng như công tác sau này.	30
11.	Thống kê toán học , Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về xác suất: Hoán vị, tổ hợp; Định nghĩa xác suất cổ điển; Dãy phép thử; Đại lượng ngẫu nhiên; Hàm phân bố; Các số đặc trưng; Thống kê: Lý thuyết mẫu; Ước lượng; Bài toán kiểm định giả thiết đơn giản; Hồi quy và tương quan.	30
12.	Phương pháp nghiên cứu khoa học , Học phần trang bị cho sinh viên những kiến cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH. Qua đó giúp sinh viên bước đầu biết tổ chức và tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, vận dụng các phương pháp nghiên cứu thường dùng để thu thập và xử lý một số thông tin cần thiết. Đồng thời biết viết và trình bày một bản báo cáo khoa học theo đúng trình tự quy định; cũng như có khả năng diễn giải vấn đề nghiên cứu của mình tại các hội nghị khoa học.	30
13.	Quản lý hành chính nhà nước , Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về những vấn đề chung của Nhà nước trên tất cả các mặt quan trọng như: quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý quốc phòng, an ninh, tôn giáo, dân tộc và niềm núi, dân số, lao động, tài nguyên và môi trường, với các lĩnh vực quan trọng khác của đời sống xã hội như: giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế và TĐTT.	30
14.	Pháp luật đại cương , Học phần cung cấp những kiến thức tổng quát về hai hiện tượng quan trọng thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội là Nhà nước và Pháp luật. Ngoài những khái niệm chung, cơ bản về Nhà nước và Pháp luật (như bản chất, hình thức, chức năng, bộ máy, cơ chế điều chỉnh...) của nhà nước và pháp luật nói chung và của xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng, học phần còn lý giải khái quát những mối liên hệ quan trọng của Nhà nước và Pháp luật với các hiện tượng khác (kinh tế, chính trị, xã hội...), giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học pháp lý và vận dụng một cách phù hợp những kiến thức của môn học vào thực tiễn cuộc sống.	30
15.	Giáo dục quốc phòng và An ninh , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	45
16.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo	30

TT	Môn học	Số giờ
	dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	
17.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	30
18.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	60

4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

TT	Môn học	Số giờ
a. Các môn lý thuyết bắt buộc:		
19.	Giải phẫu Thể dục thể thao , Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình thái và cấu tạo cơ thể, đặc biệt là về hình thái và cấu tạo của bộ máy vận động; của một số hệ thống cơ quan liên quan trực tiếp tới việc tiếp thu kiến thức ở các lĩnh vực: sinh lý học TDTT, sinh hoá học TDTT, vệ sinh học, y học TDTT, v.v... làm tiền đề cho việc tiếp thu kiến thức khoa học chuyên ngành y sinh học TDTT. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiếp thu kiến thức sinh cơ học thể thao, cũng như cho phân tích kỹ thuật bài tập thể chất.	30
20.	Sinh lý Thể dục thể thao 1 , Sinh lý học là môn khoa học nghiên cứu cơ chế hoạt động biến đổi của cơ thể do ảnh hưởng tác động của môi trường bên ngoài. Việc giảng dạy học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ chế hoạt động của cơ thể sống, các quy luật hoạt động của cơ thể sống và các quy luật biến đổi do tác động của luyện tập thể dục thể thao	30
21.	Sinh lý Thể dục thể thao 2 , Sinh lý huấn luyện là nội dung quan trọng của môn sinh lý học TDTT, nghiên cứu về hoạt động của cơ thể con người trong điều kiện tập luyện TDTT nhằm đảm bảo cho cơ thể tồn tại, phát triển một cách tối ưu nhất và thích ứng được với điều kiện đặc biệt của tập luyện, thi đấu TDTT, nhằm nâng cao sức khỏe cho con người.	30
22.	Y học Thể dục thể thao , Biết phương pháp đề phòng và xử lý bước đầu các chấn thương và các trạng thái bệnh lý thường gặp trong tập luyện thiếu khoa học gây ra. Biết vận dụng các kiến thức y học vào công tác tuyển chọn, đánh giá trình độ tập luyện, nghiên cứu khoa học, huấn luyện TDTT. Biết vận dụng những kiến thức y sinh để giải thích một số hiện tượng trong HL TDTT. Có kỹ năng thực hành kiểm tra y học và y học sư phạm. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có đủ năng lực vận dụng những kiến thức Y sinh học vào thực tiễn giảng dạy, vận động phong trào để nâng cao thành tích thể thao, tăng cường sức khỏe nhân dân.	45

23.	<i>Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất</i> , Nội dung học gồm những kiến thức lý luận chung về TDTT như một hiện tượng xã hội - sự phạm và những kiến thức liên quan đến thực tiễn TDTT (TDTT trong trường học, TDTT sản xuất, TDTT đời sống v.v...). Đây là yêu cầu về kiến thức có tính chất chuyên ngành của ngành Giáo dục Thể chất. Học phần trang bị kiến thức về bản chất của TDTT, về phương pháp tổ chức các quá trình giáo dục thể chất; hình thành kỹ năng vận dụng lý luận - phương pháp vào thực tiễn công tác, hình thành niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên.	30
b. Các môn lý thuyết tự chọn		
24.	<i>Tâm lý học Thể dục thể thao</i> , Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản có chọn lọc về đặc điểm, bản chất và các quy luật của các hoạt động tâm lý trong lĩnh vực TDTT làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn luyện và thi đấu TDTT. Qua đó góp phần hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề tâm lý nảy sinh trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đồng thời góp phần hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao.	30
25.	<i>Giáo dục học Thể dục thể thao</i> , Học phần trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình sự phạm trong TDTT nói chung và quá trình giáo dục trong hoạt động TDTT nói riêng. Mục đích, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức - nhân cách cho người tập. Biết vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công tác sau khi ra trường. Học phần cũng giáo dục ý thức trách nhiệm, tình yêu nghề nghiệp, bồi dưỡng kinh nghiệm và năng lực sự phạm cho sinh viên.	30
26.	<i>Vệ sinh Thể dục thể thao</i> , Mục đích của chương trình là cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản cần thiết, thực dụng nhất có liên quan tới vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, các chất dinh dưỡng và vệ sinh tập luyện. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có đủ năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn, biết cách phân bố thời gian tập luyện thích hợp, ngăn ngừa các chấn thương và bệnh tật xảy ra, biết tổ chức và chăm sóc cuộc sống của cá nhân và tập thể một cách hợp lý, khoa học.	30
27.	<i>Đo lường Thể thao</i> , Học phần trang bị cho sinh viên, kiến thức và phương pháp cơ bản về đo lường để áp dụng vào học tập và NCKH trên lĩnh vực TDTT như test, độ tin cậy, tính thông báo, tính đánh giá, tiêu chuẩn... Từ đó, hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học vào học tập, NCKH và công tác. Góp phần rèn luyện cho sinh viên tính khoa học, hệ thống, tư duy logic.	30
28.	<i>Quản lý Thể dục thể thao quần chúng</i> Về kiến thức: Giúp người học khái quát được những vấn đề cơ bản về quản lý và quản lý TDTT quần chúng; đồng thời có khả năng phân tích, đánh giá, tổ chức công tác TDTT quần chúng. Về kỹ năng: Tăng cường rèn luyện kỹ năng phân tích, nghiên cứu các vấn đề lý luận trong thực tiễn hoạt động quản lý TDTT quần chúng.	30

	Về thái độ: Sinh viên có tinh thần tự học, tự cập nhật kiến thức về quản lý TĐTT quần chúng. Có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong tốt; tinh thần làm việc nghiêm túc, trung thực, yêu nghề.	
29.	<i>Xã hội học Thể dục thể thao</i> Về kiến thức: Sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học TĐTT, nhận biết, nắm và hiểu rõ những tác động qua lại của các môn khoa học xã hội tới lĩnh vực thể dục thể thao. Về kỹ năng: Thông qua kiến thức được học tập sinh viên biết vận dụng vào các nghiên cứu, ứng dụng đánh giá, dự báo sự phát triển lĩnh vực thể dục thể thao trong xã hội Về thái độ: Sinh viên có tinh thần tự học, tự cập nhật kiến thức xã hội học nói chung và xã hội học thể dục thể thao nói riêng. Có tinh thần làm việc nghiêm túc, trung thực, yêu nghề, có mong muốn đóng góp cho sự phát triển của thể dục thể thao nước nhà.	30
30.	<i>Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam</i> Về kiến thức: Hiểu rõ quan điểm của Hồ Chí Minh và chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước về TĐTT ở từng giai đoạn. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học để giải thích quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về TĐTT trong từng giai đoạn phát triển của đất nước; Phân tích và tổng hợp được các vấn đề lý luận về Đường lối TĐTT của ĐCSVN theo Tư tưởng Hồ Chí Minh cấp cứu thường gặp trong hoạt động TĐTT Về thái độ: Hình thành và phát triển kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	30
31.	Lịch sử Thể dục thể thao, Cung cấp kiến thức hình thành lên TĐTT ở trong nước và quốc tế, quá trình hình thành các tổ chức, hiệp hội TĐTT.	30
32.	<i>1. Khởi nghiệp sáng tạo</i>, Khởi nghiệp – sáng tạo là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức cơ sở ngành của tất cả các chương trình đào tạo tại Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng thiết yếu về tư duy khởi nghiệp, tư duy sáng tạo, đổi mới và xây dựng mô hình kinh doanh. Thông qua 4 chương học, sinh viên được tiếp cận các khái niệm cơ bản về khởi nghiệp, kỹ năng tư duy sáng tạo, các công cụ đổi mới hiệu quả, và cách thiết kế cũng như đổi mới mô hình kinh doanh trong lĩnh vực TĐTT. Ngoài việc học lý thuyết, học phần còn khuyến khích sinh viên phát triển tinh thần doanh nhân, khả năng kiến tạo giá trị, và vận dụng kiến thức vào thực hành qua các tình huống mô phỏng, thảo luận nhóm và dự án nhỏ. Học phần là nền tảng để sinh viên bước đầu hình thành ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và bối cảnh thực tiễn hiện nay của TĐTT.	30
33.	<i>Văn hóa thể thao</i> , trang bị kiến thức về hành vi, ứng xử trong xã hội và trong TĐTT, đặc biệt là trong hoạt động thi đấu TĐTT.	30
	c. Các môn thực hành bắt buộc	
34.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh</i> , trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản và phổ cập nhất về điền kinh, đồng thời bồi dưỡng cho họ phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài. Biết dùng các bài tập của môn	60

	điền kinh đã học được để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.	
35.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục , học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức khoa học và phương pháp sử dụng các bài tập phát triển thể chất (tay không, có dụng cụ). Ngoài ra, học phần còn góp phần phát triển các tố chất thể lực cơ bản, rèn luyện các phẩm chất về đạo đức và ý chí cho sinh viên, tạo điều kiện thuận lợi cho họ học tập các môn thể thao khác. Sau khi học thể dục, sinh viên có năng lực hướng dẫn tập luyện các nội dung thể dục vì mục đích sức khỏe (chủ yếu là các bài tập phát triển chung và các bài tập với các dụng cụ phổ biến) cho các đối tượng tập luyện.	60
36.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội , học phần giúp sinh viên nắm vững các tri thức lý luận về nguyên lý kỹ chiến thuật, phương pháp giảng dạy cho người mới học bơi, tổ chức thi đấu và trọng tài môn bơi lội cấp cơ sở. Nắm vững kỹ năng thực hành 2 kiểu bơi thể thao, kỹ thuật xuất phát và quay vòng đơn giản. Biết sử dụng môn bơi lội như một phương tiện nhằm phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho mọi đối tượng.	60
d. Các môn thực hành tự chọn		
37.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo , Học phần bao gồm kiến thức lý luận, thực hành về Âm nhạc và Vũ đạo, bao gồm một số vấn đề về nhịp - nhịp độ, tiết tấu của các điệu thức, ngôn ngữ động tác, các đặc trưng của chất liệu múa, luật vận động của động tác... Thực hành có các bài tập về khởi động; các động tác cơ bản của đầu -tay - chân...; nhịp và chất liệu múa của các vùng đồng bằng, Tây nguyên, Cổ điển, Khơ me - Chăm...; động tác liên kết và động tác độc lập ở nhịp độ...	45
38.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng đá. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng đá.	45
39.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng bàn. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng bàn.	45
40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng rổ. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng rổ.	45
41.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng chuyền. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng chuyền.	45
42.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng ném. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng ném.	45

43.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Quần vợt. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Quần vợt.	45
44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động trí lực của môn Cờ vua. Hình thành các kỹ năng cơ bản trong cờ vua.	45
45.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Cầu lông. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Cầu lông.	45
46.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bắn súng. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bắn súng.	45
47.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Vật. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Vật.	45
48.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Võ. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong môn Võ.	45
49.	Lý luận và phương pháp giảng dạy các môn Trò chơi vận động , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Trò chơi vận động. Hình thành các khả năng tổ chức, biên soạn Trò chơi vận động.	45
50.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Golf. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Golf.	45

4.3. Khối kiến thức ngành

TT	Môn học	Số giờ
Các môn chuyên ngành bắt buộc		
51.	Kiểm tra y học , Học phần trang bị kiến thức về kiểm tra chức năng cơ thể VĐV, cung cấp kiến thức về phương pháp kiểm tra và đánh giá các chức năng cơ thể của VĐV, đánh giá trình độ tập luyện của VĐV, đánh giá tổng hợp mức độ biến đổi chức năng cơ thể VĐV và những điều cần chú ý khi lựa chọn tiêu chí, miễn dịch trong thể thao, chấn thương và các bệnh thường gặp trong tập luyện TDTT.	60
52.	Hồi phục Thể thao , học phần giúp người học có khả năng vận dụng các phương pháp hồi phục để hồi phục trạng thái sức khỏe cho vận động viên và người tập sau tập luyện và thi đấu, vận dụng các phương pháp hồi phục vào công tác chăm sóc sức khỏe VĐV phục vụ huấn luyện, đánh giá trình độ tập luyện, Biết vận dụng những kiến thức hồi phục để giải thích một số hiện tượng trong tập luyện TDTT.	45

TT	Môn học	Số giờ
53.	Xoa bóp Thể thao , Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về xoa bóp, để sinh viên vận dụng được vào việc xoa bóp thay cho khởi động, xoa bóp điều chỉnh trạng thái trước thi đấu, xoa bóp thúc đẩy quá trình hồi phục, đề phòng và điều trị chấn thương thể thao, tăng cường sức khỏe và thành tích TDTT.	60
54.	Xoa bóp bấm huyệt , Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về xoa bóp và bấm huyệt, để sinh viên vận dụng được vào việc xoa bóp, bấm huyệt, giúp điều chỉnh trạng thái trước thi đấu, xoa bóp bấm huyệt thúc đẩy quá trình hồi phục, đề phòng và điều trị chấn thương thể thao, điều chỉnh một số hội chứng do tập luyện gây lên.	60
55.	Xoa bóp trị liệu , Trang bị cho người học các kiến thức về xoa bóp áp dụng điều trị một số bệnh lý thông thường trong cuộc sống và do tập luyện gây lên.	60
56.	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu , Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các phương pháp hồi phục chức năng sau khi bệnh tật, chấn thương và phương pháp áp dụng vật lý trị liệu trong điều trị và hoạt động TDTT, các phương pháp điều trị bằng vật lý trị liệu, các phương pháp hồi phục chức năng và các biện pháp thúc đẩy quá trình hồi phục, vận dụng các kiến thức để hồi phục chức năng và điều trị chấn thương trong tập luyện TDTT.	60
57.	Bệnh học Nội khoa , Học phần trang bị các kiến thức về phương pháp thăm khám các cơ quan vận động, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, khám và chẩn đoán các triệu chứng sốt, hội chứng đông đặc, hội chứng tràn dịch, tràn khí màng phổi. Bệnh học nội khoa, khám, chẩn đoán và phương pháp điều trị các bệnh về tim (suy tim, viêm nội và ngoại tâm mạc). Khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh về phổi, chẩn đoán và điều trị các bệnh về thận và các phương pháp sử lý ngộ độc thuốc, khám và chẩn đoán các triệu chứng về hệ tiêu hoá và nội tiết.	45
58.	Bệnh học Ngoại khoa , Học phần trang bị kiến thức về ngoại cơ sở và chấn thương, kỹ năng thăm khám bệnh ngoại khoa, phân khu các tạng trong ổ bụng, thăm khám lâm sàng các khối u và các cơ quan vận động, triệu chứng lâm sàng của gãy xương tứ chi, phương pháp sơ cứu và điều trị khi xương bị gãy, các triệu chứng lâm sàng của chấn thương sọ não và cột sống. Cách sơ cứu ban đầu và phương pháp chẩn đoán điều trị, hội chứng chảy máu trong ổ bụng khi bị vỡ tạng như gan, lách, dạ dày, ruột... các phương pháp chẩn đoán điều trị, bệnh lý về cơ quan tiêu hoá: tắc ruột, lồng ruột, viêm ruột thừa cấp... các phương pháp chẩn đoán và điều trị, bệnh lý về cơ quan tiết niệu: Sỏi mật, bàng quan, niệu đạo... Các phương pháp chẩn đoán và điều trị.	45
59.	Cấp cứu ban đầu , Trang bị kiến thức và kỹ năng về các phương pháp chẩn đoán nhanh chấn thương và các trạng thái bệnh lý cấp tính, các nguyên tắc và kỹ năng thực hành xử lý tình huống trong cấp cứu ban đầu và chuyển lên tuyến trên kịp thời để điều trị các trường hợp cấp cứu.	60
60.	Y tế cơ sở , Nội dung học phần trang bị cho người học khả năng vận dụng các phương pháp y học để cấp cứu, chăm sóc sức khỏe, đề phòng và xử lý bước đầu các bệnh thường gặp, vận dụng được quy trình thăm khám lâm sàng và hồ sơ bệnh án, biết các phương pháp tiêm và	45

TT	Môn học	Số giờ
	chăm sóc sức khỏe VĐV phục vụ trong huấn luyện, thi đấu, các phương pháp chăm sóc y tế và điều trị cấp cơ sở, thành thực kỹ năng xử lý, cấp cứu và chăm sóc sức khỏe VĐV phục vụ trong huấn luyện, thi đấu.	
61.	Thể dục chữa bệnh , Thể dục chữa bệnh, trang bị cho sinh viên các kiến thức về lý luận và phương pháp dùng các hình thức vận động để phòng và chữa bệnh nguyên lý chung của thể dục chữa bệnh, thể dục chữa bệnh tim mạch và hô hấp, tiêu hoá và rối loạn tiêu hoá các chất, Thể dục chữa bệnh cong vẹo cột sống, thể dục điều trị chấn thương cơ quan vận động thể dục điều trị tổn thương và bệnh tổn thương thần kinh.	60
62.	Dinh dưỡng Thể thao , học phần, trang bị về dinh dưỡng, cấu tạo, vai trò các chất sinh ra năng lượng (đường, đạm, mỡ) đối với cơ thể, quá trình tiêu hao, chuyển hoá của các chất trong quá trình sống và hoạt động, nhu cầu dinh dưỡng và vai trò của Vitamin, muối khoáng, nước đối với cơ thể, những bệnh lý xảy ra khi cơ thể bị thiếu hoặc thừa Vitamin, muối khoáng, đặc điểm dinh dưỡng vận động viên, đặc điểm dinh dưỡng của các loại vận động, đặc điểm dinh dưỡng ở một số môn TT.	60
Các môn chuyên ngành tự chọn		
63.	Giải phẫu vận động , nội dung chính của học phần là nghiên cứu hình thái và cấu tạo của cơ thể người phát triển bình thường, khoẻ mạnh và quy luật phát triển về hình thái và cấu tạo của cơ thể trong hoạt động TDTT. Giới thiệu khái quát về giải phẫu thể thao và đặc điểm hình thái, cấu tạo cũng như chức năng của xương, khớp, cơ của chi trên, chi dưới, thân mình. Giới thiệu về hệ các cơ quan cảm thụ, hệ nội tiết và hệ thần kinh. Trong đó hệ giác quan ngoài mắt và tai còn giới thiệu về da và hệ cảm giác bản thể. Phần hệ thần kinh đi sâu nghiên cứu hệ thần kinh ngoại biên và hệ thần kinh thực vật.	60
64.	Sinh hóa Thể dục thể thao , Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hoá học, quá trình chuyển hoá các chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hoá và chức năng trong cơ thể. Trên cơ sở nắm vững kiến thức của những môn khoa học đại cương (toán học, vật lý học, sinh học, hoá học...), môn sinh hoá TDTT cung cấp cơ sở lý luận cơ bản để giúp sinh viên tiếp thu kiến thức của các môn y – sinh liên quan như: vệ sinh, sinh lý học TDTT, y học TDTT....đồng thời, góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn của TDTT như tuyển chọn VĐV, các định và đánh giá lượng vận động, kiểm tra trình độ tập luyện.	45
65.	Sinh cơ Thể dục thể thao , Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức có giá trị nền tảng lâu dài về cơ chế của kỹ thuật, chiến thuật thể thao. Những vấn đề chính môn học đề cập đến là: Mô tả chuyển động thể thao, giải thích các lực tác dụng, khảo sát các thông số sinh cơ về điều kiện cũng như về vấn đề phối hợp chuyển động, phân tích hoàn thiện kỹ năng ở các môn thể thao khác nhau, các phương tiện sinh cơ hỗ trợ cho việc học, thực hành và tập luyện, những yêu cầu	45

TT	Môn học	Số giờ
	đối với bộ máy vận động, các thủ tục đo lường, các nguyên lý và định luật sinh cơ thể thao.	
66.	Sinh lý huấn luyện , Học phần trang bị kiến thức về đặc điểm một số hệ thống chức năng của cơ thể trong hoạt động TDTT, cơ sở vật lý của tuần hoàn máu, tuần hoàn động mạch, tuần hoàn phổi, tuần hoàn mạch vành, tuần hoàn não, một số kỹ thuật thăm dò chức năng tim mạch. Đặc điểm sinh lý của một số môn thể thao: Thể dục, Điền kinh, Bơi lội, các môn bóng. Đặc điểm sinh lý các trạng thái chức năng của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT. Cơ sở sinh lý của trình độ tập luyện. Đặc điểm sinh lý lứa tuổi ,giới tính trong tập luyện thể dục thể thao.	45
67.	Di truyền học và tuyển chọn , nội dung học phần trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền, về tuyển chọn trong thể thao, học phần cung cấp các chỉ tiêu y học cơ bản thường được ứng dụng trong tuyển chọn VĐV một số môn thể thao, các phương pháp nghiên cứu và bản chất của vật chất di truyền ở người, ứng dụng di truyền trong tuyển chọn thể thao. Trình bày các chỉ tiêu y học có độ di truyền cao được ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao.	45
68.	Sinh lý bệnh , Học phần giúp người học hiểu được về môn sinh lý bệnh, bao gồm khái niệm, cấu trúc, vai trò, vị trí, phương pháp nghiên cứu và ứng dụng của nó trong thực tiễn chẩn đoán bệnh, bệnh lý của quá trình miễn dịch, các cơ quan và tế bào tham gia quá trình miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể, quá trình viêm, sinh lý bệnh tạo hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và dòng máu. Sinh lý bệnh tuần hoàn, suy tuần hoàn do tim, mạch... Thăm dò chức năng hô hấp ngoài, rối loạn chức năng hô hấp ngoài, bệnh đối ôxy, suy hô hấp, rối loạn chuyển hoá Gluxit, rối loạn chuyển hoá Protit, rối loạn chuyển hoá Lipit, rối loạn chuyển hoá nước và điện giải. Sinh lý bệnh chức năng dạ dày, sinh lý bệnh chức năng ruột, sinh lý bệnh chức năng gan, sinh lý bệnh chức năng thận. Thay đổi thân nhiệt thụ động, thay đổi chủ động thân nhiệt - Sốt, vai trò tương tác giữa các tuyến nội tiết, rối loạn chức năng hệ dưới đồi Yên, Tuyến nội tiết trong một số tình trạng phá vỡ cân bằng nội môi; thay đổi trong quá trình lão hoá, tuổi già bệnh tật.	30
69.	Được học cơ sở , Trang bị kiến thức cho người học về phân loại thuốc và sử dụng thuốc trong cấp cứu, chăm sóc sức khỏe, đề phòng và xử lý bước đầu các bệnh thường gặp cho VĐV và người bệnh, phân loại thuốc, cơ chế và tác dụng của các loại thuốc, các phương pháp sử dụng thuốc, chống doping.	45
70.	Y học cổ truyền , Học phần trang bị kiến thức về lý luận cơ bản về y học dân tộc, trang bị cho sinh viên lịch sử y học cổ truyền chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, hệ thống lý luận cơ bản, nguyên tắc và phương pháp chữa bệnh bằng y học dân tộc, các bệnh nội, ngoại, chuyên khoa y học dân tộc, trang bị cho sinh viên về lâm sàng, phương pháp điều trị một số bệnh nội, ngoại khoa, chuyên khoa, các vị thuốc và các bài thuốc y học dân tộc, trang bị cho sinh viên các kiến thức về các vị thuốc y học dân tộc thường dùng nhất để làm cơ sở cho việc kê đơn chữa bệnh và một số bài thuốc y học dân tộc.	45

TT	Môn học	Số giờ
71.	Vệ sinh phòng bệnh , Học phần bao gồm những kiến thức về mối liên quan giữa môi trường, sức khỏe và biện pháp nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh tật. Nắm vững các yếu tố nguy cơ gây bệnh thường gặp có liên quan đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng, thực hiện được các biện pháp cơ bản nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường sống, đề phòng tai nạn và phòng chống dịch.	45

4.4. Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp

TT	Môn học	Số giờ
Thực tập nghiệp vụ		
72.	Thực tập nghiệp vụ lần 1 , mục đích tạo điều kiện tiếp cận với hồ sơ và công tác thăm khám bệnh trong thực tiễn, hiểu quy trình thăm khám lâm sàng và hồ sơ bệnh án, thực hành phương pháp kiểm tra y học lâm sàng đối với các bệnh nội, ngoại khoa và chấn thương, phương pháp phối hợp xử lý chấn thương với bác sỹ.	135
73.	Thực tập nghiệp vụ lần 2 , giúp sinh viên nhận thức đúng và thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn nghề nghiệp, thực hiện nhiệm vụ theo dõi, chăm sóc sức khỏe cho người tập luyện, ghi hồ sơ bệnh án, thao tác tốt các phương tiện cận lâm sàng dùng trong chẩn đoán chức năng, trực tiếp hồi phục cho VĐV, bước đầu xử lý các chấn thương, bệnh lý, tiến hành kiểm tra y học lâm sàng một số giờ huấn luyện.	225
Khóa luận (Học phần chuyên môn thay thế)		
74.	Khóa luận tốt nghiệp , mục đích, trang bị cho sinh viên năng lực biết phát hiện vấn đề và vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết vấn đề khoa học một cách độc lập, hình thành phẩm chất của nhà nghiên cứu, phát hiện vấn đề khoa học và xây dựng luận đề khoa học, xây dựng và bảo vệ đề cương nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và thu thập thông tin khoa học theo những luận chứng đã lựa chọn, xử lý thông tin khoa học, viết và hoàn thiện luận văn khoa học, tóm tắt luận văn, trình bày bài báo khoa học và gửi đăng, bảo vệ khóa luận.	270
75.	Học phần chuyên môn thay thế 1 , Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp lý luận TĐTT, giúp người học tổng hợp phương pháp luận trong việc giải quyết các nhiệm vụ trong lĩnh vực TĐTT.	135
76.	Học phần chuyên môn thay thế 2 , Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp lý luận, cơ sở thực tiễn của ngành y sinh học TĐTT, giúp người học có khả năng tổng hợp phương pháp luận trong giải quyết các vấn đề trong ngành Y sinh học TĐTT.	135

5. Đề cương chi tiết (đính kèm tại phụ lục)

6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Các phương pháp giảng dạy và học tập cần được giải thích rõ ràng

6.1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng khi muốn truyền đạt cho người học những thông

tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Phương pháp dạy học trực tiếp bao gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp báo cáo chuyên gia.

- Giải thích cụ thể (Explicit teaching): giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- Thuyết giảng (Lecture): giảng viên trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Sinh viên nghe giảng, ghi chú để tiếp nhận các kiến thức.

6.2. Dạy học gián tiếp

- Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

- Học theo tình huống (Case Study): Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là học viên, giúp học viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, học viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu học viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

6.3. Học trải nghiệm

- Mô hình (Models): Khi sử dụng phương pháp này, giảng viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.

- Thực tập, thực tế (Field Trip): Đây là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.

6.4. Dạy học tương tác:

- Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

- Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.

- Câu hỏi gọi mở (Inquiry): Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn học viên/nhóm học viên trả lời từng bước một.

6.5. Học tập độc lập

- Bài tập ở nhà (Work Assignment): Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị.

- Đọc và nghiên cứu tài liệu: Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học

- Khóa luận tốt nghiệp: Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày

7. Phương pháp đánh giá

7.1. Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

Hệ thống tính điểm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt).

Thang điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ
9,0 đến 10,0	4,0	A+
8,0 đến cận 9,0	3,5	A
7,0 đến cận 8,0	3,0	B+
6,0 đến cận 7,0	2,5	B
5,0 đến cận 6,0	2,0	C
4,0 đến cận 5,0	1,5	D+
3,0 đến cận 4,0	1,0	D
<3,0	0,0	F

7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết, thực hành

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Đối với môn lý thuyết: Kiểm tra tự luận trên lớp Đối với môn thực hành: Thông qua các test thực hành chuyên môn và bài kiểm tra trắc nghiệm.	30%

3	Cuối kỳ	Đối với môn lý thuyết: Thi tự luận do phòng khảo thí tổ chức. Đối với môn thực hành: Thi thực hành chuyên môn theo tiêu chí riêng của từng môn thể thao	60%
---	---------	--	-----

c) Học phần Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế):

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
Học phần Khóa luận tốt nghiệp			
1	Nội dung	Tính cấp thiết, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10%
		Tổng quan vấn đề nghiên cứu	10%
		Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	10%
		Kết quả nghiên cứu và bàn luận	30%
		Kết luận và kiến nghị	10%
2	Hình thức	Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	10%
3	Trình bày báo cáo	Báo cáo khóa luận	10%
		Hỏi và trả lời	10%
4	Tổng điểm		100%
Học phần chuyên môn thay thế			
1	Chuyên cần	Điểm danh, theo dõi ý thức và sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Kiểm tra tự luận trên lớp	30%
3	Cuối kỳ	Thi tự luận đề kín do phòng khảo thí tổ chức.	60%
4	Tổng cộng		100%

8. Thời gian cập nhật

Thời điểm rà soát được thực hiện căn cứ vào Hướng dẫn rà soát, xây dựng CTĐT năm 2024, Quyết định bản mô tả CTĐT cho các ngành ban hành theo quyết định 648/QĐ-TDTTBN, ngày 25 tháng 4 năm 2024./.